

Số: 1575 /QĐ-HĐXTH

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1433/QĐ-BVHTTDL ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Tạ Quang Đông;
- Lưu: VT, TCCB, LH.10.



CHỦ TỊCH

THỨ TRƯỞNG
Tạ Quang Đông

QUY CHẾ

**Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức
giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐXTH ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức
giáo dục năm 2025)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi

Quy chế này quy định việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025 (sau đây gọi tắt là xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025).

2. Đối tượng

2.1. Viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập đang giữ chức danh nghề nghiệp:

- Giảng viên chính (hạng II) - mã số V.07.01.02;
- Giảng viên (hạng III) - mã số V.07.01.03.

2.2. Viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang giữ chức danh nghề nghiệp:

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - mã số: V.09.02.02;
- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - mã số: V.09.02.03;
- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - mã số: V.09.02.04;
- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - mã số V.09.02.06;
- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - mã số V.09.02.07;
- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - mã số V.09.02.08.

Điều 2. Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện chung:

Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm

quyền phê duyệt. Viên chức được dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1.1. Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu.

1.2. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

1.3. Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

1.4. Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định.

Trường hợp viên chức được đơn vị cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thì được xác định là đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của hạng chức danh nghề nghiệp dự xét (bao gồm cả kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ).

2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể

2.1. Đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập

2.1.1. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01:

2.1.1.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tiến sỹ phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học.

2.1.1.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức chuyên sâu về các môn học được phân công giảng dạy và có kiến thức vững vàng của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Nắm vững thực tế và xu thế phát triển của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của chuyên ngành;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Hướng dẫn ít nhất 02 (hai) học viên được cấp bằng thạc sỹ hoặc hướng dẫn chính hoặc phụ ít nhất 01 (một) nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sỹ;

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành thuộc nhóm ngành khoa học sức khỏe, hướng dẫn 01 (một) học viên bảo vệ thành công luận văn chuyên khoa hoặc bác sỹ nội trú được tính như hướng dẫn 01 (một) học viên được cấp bằng thạc sỹ.

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành nghệ thuật có thể thay thế việc hướng dẫn chính hoặc phụ 01 (một) nghiên cứu sinh bằng 01 (một) công trình nghiên cứu, sáng tác được giải thưởng có uy tín trong và ngoài nước.

Đối với giảng viên không tham gia hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ thì số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu phải gấp 02 (hai) lần số lượng đề tài nghiên cứu khoa học quy định tại điểm c khoản này;

đ) Chủ trì biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

e) Tác giả của ít nhất 06 (sáu) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

g) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên cao cấp (hạng I);

h) Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 (sáu) năm; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.1.2. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

2.1.2.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng thạc sỹ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học.

2.1.2.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức vững vàng về các môn học được phân công giảng dạy và kiến thức cơ bản của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện có hiệu quả mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt kịp thời yêu cầu thực tiễn đối với chuyên ngành đào tạo;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

đ) Tác giả của ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

e) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên chính (hạng II);

g) Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sỹ, đủ 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sỹ; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.2. Đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

2.2.1. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01

2.2.1.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Giảng viên dạy lý thuyết có bằng tiến sỹ; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng thạc sỹ trở lên và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

(Chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng được quy định như sau:

- Danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nhà giáo ưu tú trở lên;

- Bằng bác sĩ chuyên khoa cấp I trở lên; Bằng kỹ sư;

- Bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên đối với một số ngành, nhóm ngành sau: Nghệ thuật (trừ các ngành: Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Lý luận, lịch sử và phê bình múa); Thể dục, thể thao (trừ ngành Quản lý thể dục thể thao); Máy tính và công nghệ thông tin; Kế toán;

Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Đào tạo giáo viên (các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn Quốc; Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề; Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề; Chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp giấy chứng nhận và trực ca đối với thuyền viên (Công ước STCW);

- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3; Chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia; Chứng nhận bậc thợ 5/7 hoặc 4/6 trở lên;

- Chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 4 Khung trình độ quốc gia (Niveau 4 DQR) của Cộng hòa Liên bang Đức; Chứng chỉ kỹ năng nghề trình độ cao đẳng, cao đẳng nâng cao (Diploma, Advanced Diploma) của Úc; Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 (Level 3 as prescribed in the National Occupational Skill Standard) trở lên của Malaysia;

- Chứng nhận giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế; Chứng nhận huấn luyện học sinh, sinh viên đoạt giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, danh hiệu khác theo quy định của pháp luật.)

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cụ thể có một trong các minh chứng về trình độ nghiệp vụ sư phạm sau:

- Bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên; Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật.

- Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng nghề, dạy trình độ trung cấp nghề; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng, dạy trình độ trung cấp; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề; Chứng chỉ sư phạm dạy trình độ cao đẳng; Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng.

2.2.1.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy; có khả năng đánh giá, tổng kết các kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy để phổ biến cho các giảng viên, giáo viên áp dụng;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng nhưng kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên khảo phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy hoặc tham gia biên soạn 02 (hai) giáo trình, sách chuyên khảo phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã được xuất bản;

e) Chủ trì thực hiện 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 02 (hai) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải ba trở lên trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp toàn quốc hoặc Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp quốc gia hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp toàn quốc (sau đây gọi chung là Hội giảng toàn quốc) hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải ba trở lên tại Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc hoặc Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc (sau đây gọi chung là Hội thi thiết bị tự làm toàn quốc) hoặc đạt giải ba trở lên trong các cuộc thi, kỳ thi về kỹ năng nghề, khoa học, công nghệ kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao (sau đây gọi chung là cuộc thi, kỳ thi khác) cấp quốc gia hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) giảng viên, giáo viên đạt giải trong Hội giảng toàn quốc hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp quốc gia trở lên hoặc tương đương;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp phải có thời gian công tác giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên chính - Mã số 15.110 hoặc giáo viên trung học cao cấp - Mã số 15.112 hoặc giảng viên chính (hạng II) - Mã số V.07.01.02 hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.02 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

2.2.2. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02

2.2.2.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Giảng viên dạy lý thuyết có bằng thạc sĩ trở lên; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

(Chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng được quy định như sau:

- Danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nhà giáo ưu tú trở lên;

- Bằng bác sĩ chuyên khoa cấp I trở lên; Bằng kỹ sư;

- Bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên đối với một số ngành, nhóm ngành sau: Nghệ thuật (trừ các ngành: Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Lý luận, lịch sử và phê bình múa); Thể dục, thể thao (trừ ngành Quản lý thể dục thể thao); Máy tính và công nghệ thông tin; Kế toán; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Đào tạo giáo viên (các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn Quốc; Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề; Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề; Chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp giấy chứng nhận và trực ca đối với thuyền viên (Công ước STCW);

- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3; Chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia; Chứng nhận bậc thợ 5/7 hoặc 4/6 trở lên;

- Chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 4 Khung trình độ quốc gia (Niveau 4 DQR) của Cộng hòa Liên bang Đức; Chứng chỉ kỹ năng nghề trình độ cao đẳng, cao đẳng nâng cao (Diploma, Advanced Diploma) của Úc; Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 (Level 3 as prescribed in the National Occupational Skill Standard) trở lên của Malaysia;

- Chứng nhận giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế; Chứng nhận huấn luyện học sinh, sinh viên đoạt giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, danh hiệu khác theo quy định của pháp luật).

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cụ thể có một trong các minh chứng về trình độ nghiệp vụ sư phạm sau:

- *Bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên; Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật.*

- *Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng nghề, dạy trình độ trung cấp nghề; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng, dạy trình độ trung cấp; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề; Chứng chỉ sư phạm dạy trình độ cao đẳng; Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng.*

2.2.2.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp; biết tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 02 (hai) chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã xuất bản;

e) Chủ trì thực hiện 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 01 (một) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải ba trở lên trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh, cấp bộ hoặc Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp tỉnh hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Hội giảng cấp tỉnh) hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải ba trở lên trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm, Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Hội thi thiết bị tự làm cấp tỉnh) hoặc đạt giải ba trở lên trong các cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) giảng viên, giáo viên đạt giải trong Hội giảng cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính phải có thời gian công tác giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.04 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.04 hoặc giảng viên - Mã số 15.111 hoặc giáo viên trung học - Mã số 15.113 hoặc giảng viên (hạng III) - Mã số V.07.01.03 hoặc giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.04 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.04 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

2.2.3. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05

2.2.3.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Giáo viên dạy lý thuyết có bằng tiến sĩ; giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng thạc sĩ trở lên và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

(Chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp được quy định như sau:

- Danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nhà giáo ưu tú trở lên;

- Bằng bác sĩ chuyên khoa cấp I trở lên; Bằng kỹ sư;

- Bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên đối với một số nhóm ngành sau: Nghệ thuật (trừ các ngành: Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Lý luận, lịch sử và phê bình múa); Thể dục, thể thao (trừ ngành Quản lý thể dục thể thao); Máy tính và công nghệ thông tin; Kế toán; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Đào tạo giáo viên (các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn Quốc; Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp giấy chứng nhận và trực ca đối với thuyền viên (Công ước STCW); Bằng tốt nghiệp trung cấp đối với các ngành thuộc lĩnh vực xiếc và tạp

kỹ; Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề; Chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật;

- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2; Chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia; Chứng nhận bậc thợ 4/7 hoặc 3/6 trở lên;

- Chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 4 Khung trình độ quốc gia (Niveau 4 DQR) của Cộng hòa Liên bang Đức; Chứng chỉ kỹ năng nghề trình độ cao đẳng, cao đẳng nâng cao (Diploma, Advanced Diploma) của Úc; Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 (Level 3 as prescribed in the National Occupational Skill Standard) trở lên của Malaysia;

- Chứng nhận giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế hoặc Chứng nhận huấn luyện học sinh, sinh viên đoạt giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, danh hiệu khác theo quy định của pháp luật.)

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cụ thể có một trong các minh chứng về trình độ nghiệp vụ sư phạm sau:

- Bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên; Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật.

- Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề; Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 2.

- Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ trung cấp; Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo viên trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

2.2.3.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 (một) giáo trình hoặc chủ biên 01 (một) sách chuyên khảo phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã được xuất bản;

e) Chủ trì thực hiện 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 02 (hai) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải trong Hội giảng toàn quốc hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải trong Hội thi thiết bị tự làm toàn quốc hoặc đạt giải trong các cuộc thi, kỳ thi khác cấp quốc gia hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) giáo viên, giảng viên đạt giải trong Hội giảng toàn quốc hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp quốc gia trở lên hoặc tương đương;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.06 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II - Mã số V.09.02.06 hoặc giáo viên trung học cao cấp - Mã số 15.112 hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.06 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II - Mã số V.09.02.06 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

2.2.4. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06

2.2.4.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Giáo viên dạy lý thuyết có bằng thạc sĩ trở lên; giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

(Chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp được quy định như sau:

- Danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nhà giáo ưu tú trở lên;

- Bằng bác sĩ chuyên khoa cấp I trở lên; Bằng kỹ sư;

- Bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên đối với một số nhóm ngành sau: Nghệ thuật (trừ các ngành: Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình điện

ảnh, truyền hình; Lý luận, lịch sử và phê bình múa); Thể dục, thể thao (trừ ngành Quản lý thể dục thể thao); Máy tính và công nghệ thông tin; Kế toán; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Đào tạo giáo viên (các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn Quốc; Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp giấy chứng nhận và trực ca đối với thuyền viên (Công ước STCW); Bằng tốt nghiệp trung cấp đối với các ngành thuộc lĩnh vực xiếc và tạp kỹ; Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề; Chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật;

- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2; Chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia; Chứng nhận bậc thợ 4/7 hoặc 3/6 trở lên;

- Chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 4 Khung trình độ quốc gia (Niveau 4 DQR) của Cộng hòa Liên bang Đức; Chứng chỉ kỹ năng nghề trình độ cao đẳng, cao đẳng nâng cao (Diploma, Advanced Diploma) của Úc; Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 (Level 3 as prescribed in the National Occupational Skill Standard) trở lên của Malaysia;

- Chứng nhận giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế hoặc Chứng nhận huấn luyện học sinh, sinh viên đoạt giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, danh hiệu khác theo quy định của pháp luật.)

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cụ thể có một trong các minh chứng về trình độ nghiệp vụ sư phạm sau:

- Bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên; Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật.

- Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề; Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 2.

- Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ trung cấp; Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo viên trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

2.2.4.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 02 (hai) chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã xuất bản;

e) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 01 (một) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải trong Hội giảng cấp tỉnh hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải trong Hội thi thiết bị tự làm cấp tỉnh hoặc đạt giải trong các cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) giáo viên, giảng viên đạt giải trong Hội giảng cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.08 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III - Mã số V.09.02.08 hoặc giáo viên trung học - Mã số 15.113 hoặc giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.08 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III - Mã số V.09.02.08 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 3. Chỉ tiêu thăng hạng

1. Thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01 là 14 chỉ tiêu.

2. Thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02 là 93 chỉ tiêu.

3. Thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01 là 02 chỉ tiêu.

4. Thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02 là 74 chỉ tiêu.

5. Thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06 là 03 chỉ tiêu.

Điều 4. Yêu cầu về hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự xét của mỗi viên chức được bỏ vào một bì đựng riêng (có kích thước 250 x 340 x 5 mm), gồm các thành phần theo thứ tự sau:

a) Sơ yếu lý lịch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức *(theo mẫu HS02-VC/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV)*, được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét, có xác nhận của đơn vị sử dụng viên chức.

b) Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét theo quy định: phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức; ý thức kỷ luật; năng lực, trình độ chuyên môn, kết quả công tác, trong đó nêu rõ kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức năm 2024.

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét thăng hạng *(được cơ quan có thẩm quyền chứng thực)*.

d) Bản sao các minh chứng theo yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

đ) Bản sao Quyết định tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; các quyết định thay đổi chức danh nghề nghiệp *(nếu có)*; quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp hiện giữ; quyết định lương hiện hưởng *(được cơ quan có thẩm quyền chứng thực)*.

Đơn vị tập hợp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức *(kèm Quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)* gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định.

Điều 5. Nội dung, hình thức xét thăng hạng

1. Hình thức: Thẩm định hồ sơ dự xét theo quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của chức danh dự xét thăng hạng.

2. Nội dung: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thực hiện thông qua Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức xem xét, đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) đối với viên chức dự xét thăng hạng.

Điều 6. Nguyên tắc xác định người trúng tuyển

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP), được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

2.1. Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

2.2. Viên chức là nữ;

2.3. Viên chức là người dân tộc thiểu số;

2.4. Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

2.5. Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 báo cáo, đề xuất Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định người trúng tuyển.

Chương II

HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2025

Điều 7. Quy định chung về Hội đồng xét thăng hạng

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập. Hội đồng xét thăng hạng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

3. Không bố trí làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

4. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 được sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025

1. Chủ tịch Hội đồng:

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng, chỉ đạo việc xét thăng hạng theo quy định.
- Phân công trách nhiệm cho từng thành viên của Hội đồng.
- Quyết định thành lập Ban Thẩm định hồ sơ, ban hành Kế hoạch, Quy chế xét thăng hạng.
- Tổ chức thu nhận, bảo quản hồ sơ, tổ chức việc thẩm định hồ sơ và tổng hợp kết quả xét thăng hạng theo đúng quy định.
- Báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng.
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng:

Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành hoạt động của Hội đồng và thực hiện nhiệm vụ cụ thể theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công.

3. Thành viên Hội đồng:

Thành viên Hội đồng thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch Hội đồng phân công, bảo đảm hoạt động của Hội đồng thực hiện đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công đó.

4. Thành viên kiêm Thư ký Hội đồng:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về các nhiệm vụ được phân công sau đây:

- Chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ cho hoạt động của Hội đồng; ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng; chuẩn bị các mẫu biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng.
- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng về kết quả kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 9. Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025

1. Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 (sau đây viết tắt là Ban Thẩm định hồ sơ) do Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng thành lập, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có

01 thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban Thẩm định hồ sơ:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng trong việc tổ chức thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Phân công nhiệm vụ thành viên Ban Thẩm định hồ sơ, bảo đảm nguyên tắc mỗi hồ sơ của ứng viên dự xét thăng hạng phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên thực hiện việc thẩm định hồ sơ.

- Tổ chức việc tổng hợp kết quả thẩm định hồ sơ; lập biên bản bàn giao cho Thư ký Hội đồng.

- Giữ bí mật kết quả thẩm định hồ sơ của các ứng viên dự xét thăng hạng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban Thẩm định hồ sơ:

- Thực hiện nhiệm vụ thẩm định hồ sơ của các ứng viên dự xét thăng hạng theo phân công của Trưởng ban và đúng quy định của pháp luật.

- Báo cáo dấu hiệu vi phạm trong quá trình tổ chức thẩm định hồ sơ với Trưởng ban và kiến nghị hình thức xử lý.

- Giữ bí mật kết quả thẩm định hồ sơ của các ứng viên.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban thẩm định hồ sơ về nhiệm vụ được phân công.

- Khi thẩm định hồ sơ, nếu các thành viên thẩm định hồ sơ không thống nhất kết quả thẩm định thì chuyển hồ sơ dự xét và kết quả thẩm định của các thành viên lên Trưởng ban thẩm định để xem xét, quyết định hoặc báo cáo Trưởng ban thẩm định tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định.

4. Tiêu chuẩn của người tham gia Ban Thẩm định hồ sơ:

- Người được cử tham gia Ban Thẩm định hồ sơ là công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của cơ quan, đơn vị khác do Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng quyết định; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với chức danh nghề nghiệp viên chức dự xét thăng hạng.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị em ruột của viên chức dự xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của viên chức dự xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của viên chức dự xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Ban Thẩm định hồ sơ.

Chương III
TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2025

Điều 10. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025

1. Chuẩn bị tổ chức xét thăng hạng:

Trước ngày tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp ít nhất 01 ngày làm việc, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng xét thăng hạng phải hoàn thành các công tác chuẩn bị cho việc xét thăng hạng, gồm:

- Các mẫu biểu liên quan đến tổ chức xét thăng hạng; mẫu biên bản xử lý vi phạm quy chế xét thăng hạng; và các mẫu biên bản khác có liên quan đến việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Chuẩn bị thẻ cho các thành viên Hội đồng xét thăng hạng, Ban Giám sát, Ban Thẩm định hồ sơ và bộ phận phục vụ kỳ xét thăng hạng. Thẻ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng xét thăng hạng in đầy đủ họ tên và chức danh. Thẻ của các thành viên khác chỉ in chức danh.

2. Tổ chức thẩm định hồ sơ:

- Các thành viên thẩm định hồ sơ được phân công thẩm định cùng 01 hồ sơ dự xét thì cùng tiến hành thẩm định chung đối với hồ sơ đó.

- Căn cứ thành phần hồ sơ dự xét và tiêu chí thẩm định hồ sơ, thành viên thẩm định hồ sơ đánh giá việc hồ sơ dự xét có đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và ghi kết quả đánh giá, thông tin liên quan (nếu có) vào Phiếu thẩm định hồ sơ.

- Khi thẩm định hồ sơ, nếu các thành viên thẩm định hồ sơ không thống nhất kết quả thẩm định thì chuyển hồ sơ dự xét và kết quả thẩm định của các thành viên lên Trưởng ban thẩm định để xem xét, quyết định hoặc báo cáo Trưởng ban thẩm định tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định.

- Kết quả thẩm định của từng hồ sơ dự xét được tổng hợp vào bảng tổng hợp chung kết quả thẩm định có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định hồ sơ và Trưởng ban thẩm định hồ sơ.

- Trưởng ban thẩm định bàn giao kết quả thẩm định của từng hồ sơ dự xét, bảng tổng hợp chung kết quả thẩm định được đóng trong túi còn nguyên niêm phong cho Hội đồng.

- Khi giao, nhận phải lập biên bản bàn giao, có chữ ký xác nhận của bên giao, bên nhận, đại diện Hội đồng, đại diện Ban giám sát.

3. Tổng hợp, quyết định kết quả xét thăng hạng:

- Thư ký Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm tổng hợp kết quả xét thăng hạng của các ứng viên để báo cáo Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng.

- Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng tổ chức họp để xem xét kết quả xét thăng hạng của các ứng viên; các thành viên của Hội đồng xét thăng hạng trao đổi, thảo luận công khai, dân chủ về kết quả xét thăng hạng của các ứng viên.

- Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng.

4. Việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

Điều 11. Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025

1. Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 (sau đây gọi tắt là Ban giám sát) do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập, gồm Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban Ban giám sát:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong quá trình thực hiện giám sát việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 theo quy định của pháp luật; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban giám sát và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban giám sát:

- Thực hiện nhiệm vụ giám sát theo phân công của Trưởng ban Ban giám sát; báo cáo Trưởng ban Ban giám sát về kết quả giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban Ban giám sát về nhiệm vụ được phân công.

Thành viên kiêm Thư ký Ban giám sát ghi biên bản các cuộc họp của Ban giám sát.

- Thành viên Ban giám sát được quyền vào phòng thẩm định hồ sơ kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trong thời gian tổ chức chấm thẩm định hồ sơ; có quyền nhắc nhở thành viên Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025, các thành viên khác Hội đồng xét thăng hạng và thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng trong việc thực hiện quy chế.

- Thành viên Ban giám sát được quyền lập biên bản trong trường hợp thành viên Hội đồng xét thăng hạng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng, Tổ Thư ký giúp việc vi phạm quy chế và đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, xử lý hành vi vi phạm đó theo quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

4. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế; về

thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng xét thăng hạng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng.

5. Địa điểm giám sát: Tại địa điểm làm việc của Hội đồng xét thăng hạng, địa điểm làm việc của bộ phận giúp việc của Hội đồng, địa điểm tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025.

6. Tiêu chuẩn thành viên Ban giám sát:

- Thành viên Ban giám sát là công chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Không bố trí những người tham gia làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng làm thành viên Ban giám sát.

- Không bố trí những người có quan hệ vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ hoặc chồng), cha nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi; anh, chị, em ruột; cô, dì, chú, bác, cậu ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng của anh, chị, em ruột của người của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật; những người đã bị xử lý về hành vi tham nhũng, tiêu cực hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Ban giám sát.

7. Trường hợp thành viên Ban giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc can thiệp vào công việc của các thành viên Hội đồng xét thăng hạng hoặc của các thành viên bộ phận giúp việc của Hội đồng với động cơ, mục đích cá nhân thì thành viên Hội đồng xét thăng hạng hoặc thành viên bộ phận giúp việc của Hội đồng có quyền đề nghị Trưởng ban Ban giám sát đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ; đồng thời Trưởng ban Ban giám sát có trách nhiệm báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 12. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Trong quá trình tổ chức kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì Hội đồng xét thăng hạng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi Hội đồng xét thăng hạng đã giải thể thì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 13. Lưu trữ tài liệu

1. Hồ sơ, tài liệu về kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các văn bản của Hội đồng xét thăng hạng trong quá trình tổ chức thực hiện; biên bản các cuộc họp Hội đồng; danh sách tổng hợp người dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; các

biên bản bàn giao hồ sơ chấm thẩm định, bảng tổng hợp kết quả chấm thẩm định, biên bản lập về các vi phạm quy chế (nếu có), quyết định công nhận kết quả thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) và các loại biên bản, văn bản, tài liệu khác liên quan đến kỳ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

2. Thực hiện lưu trữ theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo dục năm 2025 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.